

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-ST

Ngày: 13 - 7 - 2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Duy Hiếu.

2. Ông Mai Văn Tài.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Tâm là thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 160/2021/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2021; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 04, ấp V, xã G, huyện TT, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh Trương B, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 12, ấp V, xã G, huyện TT, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương S, sinh năm 1966; bà Mai T, sinh năm 1964. Cùng địa chỉ: Tổ 12, ấp V, xã G, huyện TT, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa: Anh T có mặt; anh B, ông S, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 01 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Nguyễn T trình bày:

Xuất phát từ quan hệ bạn bè thân thiết, nên vào khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2017 T có cho Trương B vay số tiền 60.000.000đ, không lãi suất, mục đích vay để chi tiêu trong gia đình (con của B bị bệnh nên cần tiền). Khi vay hai bên thỏa thuận thời hạn vài ngày B sẽ hoàn trả đủ cho T (hai bên không làm biên nhận). Sau đó B có trả cho T được 2.000.000đ và ông S (cha ruột B) trả tiếp cho T 2.000.000đ thì ngưng không tiếp tục trả. Đến năm 2018 B đi làm ăn xa ít khi về nhà, nên T đã gửi đơn đến Công an xã G để giải quyết, tại biên bản hòa giải ngày 22/7/2019 của Công an xã G có cha mẹ ruột của B là ông Trương S và bà Mai T tham gia hòa giải và thừa nhận việc B có nợ T và ông bà hứa cam kết sẽ trả cho T mỗi tháng 1.500.000đ đến khi dứt số nợ trên. Nhưng ông S, bà T chỉ trả được 04 tháng với tổng số tiền là 6.000.000đ thì ngưng cho đến nay. Tổng số tiền B, ông S, bà T đã trả cho T là 10.000.000đ còn lại 50.000.000đ chưa thanh toán cho T. Tại phiên tòa hôm nay T yêu cầu Trương B; ông Trương S và bà Mai T trả số tiền vay là 50.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Biên bản hòa giải ngày 22/7/2019 tại Văn phòng Công an xã G; biên bản hòa giải ngày 01/12/2020 tại Ban nhân dân ấp V, xã G (bút lục 05, 06).

Bị đơn Trương B vắng mặt tại phiên tòa, Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh B không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương S trình bày: Ông có biết quan hệ giữa T và B là bạn bè với nhau, sự việc B có vay tiền của T thì vợ chồng ông không biết, đến ngày 22/7/2019 Công an xã G mời vợ chồng ông đến giải quyết việc con trai ông là B có vay tiền của T thì ông mới biết sự việc B có vay tiền của T 60.000.000đ, lúc này B đi làm ăn xa thỉnh thoảng có về nhà và có gửi tiền về cho ông trả tiền cho T mỗi tháng 2.000.000đ. ông có trả cho T một lần 2.000.000đ và tại buổi làm việc thì vợ chồng ông có hứa trả cho T mỗi tháng là 1.500.000đ, nhưng chỉ trả được 4 tháng với số tiền 6.000.000đ thì ngưng, do không có khả năng trả tiếp, hiện nay B đi làm ăn xa cũng thường xuyên về nhà. Trong 60.000.000đ thì B trả được 1 lần 2.000.000đ; ông trả 1 lần 2.000.000đ, vợ chồng ông bà trả được 4 lần, mỗi lần 1.500.000đ = 6.000.000đ, tổng số tiền đã trả cho T là 10.000.000đ. Hiện nay còn nợ lại 50.000.000đ, tuy số nợ này vợ chồng ông không trực tiếp vay của T, nhưng do con trai nợ T nên ông bà thừa nhận số nợ trên và cùng B chịu trách nhiệm trả nợ cho T, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả mỗi tháng là 500.000đ cho đến khi hết số nợ 50.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai T trình bày: Bà thống nhất theo ý kiến trình bày của chồng bà là ông Trương S, không có ý kiến gì thêm.

Tài liệu chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp:

Không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp thêm chứng cứ nào khác tại phiên tòa.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu bị đơn ông B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, bà T trả cho nguyên đơn một lần hết số tiền 50.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; đương sự chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Buộc anh B có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền 50.000.000đ; ghi nhận sự tự nguyện của ông S, bà T cùng có nghĩa vụ với B trả cho T số tiền 50.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nội dung các bên đương sự tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng vay tài sản. Theo đó, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho bên nguyên đơn. Do đây là hợp đồng vay tài sản (tiền) nên là loại tranh chấp được quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh B có nơi cư trú tại: Tổ 12, ấp V, xã G, huyện TT, tỉnh An Giang, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về tư cách, sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là anh Trương B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt vắng mặt bị đơn anh B, ông S, bà T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T yêu cầu anh B trả số tiền 50.000.000đ. Hội đồng xét xử nhận định, xuất phát từ việc giữa T và B thỏa thuận vay mượn tiền với nhau số tiền 60.000.000đ vào năm 2017. Trong quá

trình vay B đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ một phần cho T bằng số tiền 4.000.000đ, sau đó ông S, bà T là cha mẹ ruột của B lại tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho T với số tiền 6.000.000đ. Như vậy, giữa các bên đã có sự thỏa thuận thống nhất về số tiền nợ và thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì anh B là người trực tiếp vay tiền của anh T, nhưng không tham gia các phiên hòa giải, đối chất, xét xử cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, anh B đã từ bỏ quyền của mình trong việc Tòa án giải quyết vụ án. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho B thông qua ông S, bà T, nhưng B vẫn không có ý kiến phản hồi. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh T đối với anh B về số tiền vay 50.000.000đ. Theo quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T yêu cầu ông S, bà T cùng có nghĩa vụ trả số tiền 50.000.000đ do anh B vay của T. Hội đồng xét xử nhận định, Hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa anh T và anh B, theo đó anh T đã giao số tiền 60.000.000đ cho anh B vay, nhưng khi đến hạn trả nợ B chỉ thực hiện một phần nghĩa vụ đối với T, còn lại số tiền 50.000.000đ chưa thanh toán. Mặc dù, ông S, bà T là cha mẹ ruột của B không có nghĩa vụ thực hiện trả nợ cho T trong hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, ông S, bà T đã tự nguyện thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho B số tiền 6.000.000đ và đồng ý tiếp tục trả dần số tiền còn lại. Căn cứ vào khoản 3 Điều 275, Điều 574 Bộ luật dân sự 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, sự tự nguyện của ông S, bà T không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật, nên ghi nhận sự tự nguyện của ông S, bà T cùng có nghĩa vụ với B trả cho T số tiền 50.000.000đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được hoàn lại số tiền 1.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0002263 ngày 29 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Bị đơn anh B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận 2.500.000đ quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 3 Điều 275; Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 468; Điều 574 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn T đối với bị đơn anh Trương B về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc bị đơn anh Trương B có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn anh Nguyễn T số tiền 50.000.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương S, bà Mai T cùng có nghĩa vụ với anh Trương B trả cho nguyên đơn anh Nguyễn T số tiền 50.000.000đ.

[2] Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền vốn 50.000.000đ chưa thanh toán và thời gian chưa thi hành án.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn anh Trương B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương S, bà Mai T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000đ

Nguyên đơn anh Nguyễn T không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền 1.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0002263 ngày 29 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt anh B, ông S, bà T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh AG;
- Viện KSND tỉnh AG;
- Viện KSND huyện TT;
- Thi hành án DS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ,
- Lưu văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Thị Thúy Liễu

